|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT ................  TRƯỜNG THPT ................  **TỔ SINH HỌC – CÔNG NGHỆ** | **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN HỌC - NĂM HỌC 2020-2021**  **MÔN: SINH HỌC**  **KHỐI 12** |

**I. Thông tin:**

1. Tổ trưởng: .........................

2. Thời gian thực hiện:

- Học kỳ 1: 18 tuần(từ ngày 5/9/2019 đến ngày 16/01/2020) – 35 tiết

- Học kỳ 1: 17 tuần(từ ngày 18/01/2021 đến ngày 25/5/2021) – 17 tiết

**II. Kế hoạch cụ thể:**

**HỌC KỲ I**

**Từ tuần 1 đến tuần 18 (thực học)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Tên chủ đề/ bài học** | | | | **Nội dung/Mạch kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Ghi chú** |
| Tuần 1,2 | 1,2,3 | **Chủ đề**: Cơ sở vật  chất và cơ chế của hiện tượng  di truyền | | Bài 1: Gen, mã di truyền và quá trình nhân đôi ADN | | 1.Gen  2.Mã di truyền  3. Quá trình nhân đôi AND  4. phiên mã  5. Dịch mã | 1.Kiến thức:  Hs nêu được định nghĩa gen, mã di truyền, đặc điểm của MDT.  HS mô tả được cấu trúc của gen.  Hs trình bày được những diễn biến chính của cơ chế nhân đôi ADN, phiên mã, dịch mã.  Trình bày được cơ chế điều hòa hoạt động gen ở sv nhân sơ.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích, lập bảng so sánh.  3. Thái độ:  Qua các kiến thức đã học HS biết được sự vận động của vật chất di truyền.  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống | | Trên lớp | 1.Gen *(Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu 3 vùng cấu trúc chung của gen )*  4. phiên mã *( Không dạy chi tiết phiên mã của sinh vật nhân thực)* |
| Bài 2: Phiên mã và dịch mã | |  |
| 2 | 4 | Bài 3:Điều hòa hoạt động của gen | | | | 1.Khái quát điều hòa hoạt động của gen  2.Điều hòa hoạt động của gen ở sinh vật nhân sơ | 1. Kiến thức :  Sau khi học xong bài này học sinh phải :  - Trình bày được cơ chế điều hoà hoạt động của các gen qua opêrôn ở sinh vật nhân sơ.  - Giải thích được vì sao trong tế bào lại chỉ tổng hợp prôtêin khi nó cần đến. Từ đó nêu được ý nghĩa điều hoà hoạt động gen ở sinh vật.  - Nêu được sự khác nhau cơ bản về cơ chế điều hoà hoạt động gen giữa sinh vật nhân sơ và nhân chuẩn.  2. Kỹ năng**:**  - Tăng cường khả năng quan sát hình và diễn tả hiện tượng diễn ra trên phim, mô hình, hình vẽ.  - Rèn luyện khả năng suy luận về sự tối ưu trong hoạt động của thế giới sinh vật.  3. Thái độ:  **–** Hình thành thái độ yêu thích khoa học tìm tòi nghiên cứu  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | *Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 3: Thay từ “Giải thích” bằng từ “Nêu”.* |
| 3 | 5 | Đột biến gen | | | | 1.Khái niệm và các dạng đột biến  2.Nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến gen 3.Hậu quả và ý nghĩa ĐBG | 1. Kiến thức :  - Nêu được khái niệm các dạng và cơ chế phát sinh chung của đột biến gen.  - Nêu được hậu quả và ý nghĩa của đột biến gen.  2. Kỹ năng :  - Phát triển kỹ năng quan sát hình vẽ để rút ra hiện tượng, bản chất sự vật.  3. Thái độ:  - Hình thành quan điểm duy vật, phương pháp biện chứng khi xem xét hiện tượng tự nhiên, từ đó phát triển tư duy lí luận,  *-* HS thấy được tính cấp thiết của việc bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, giảm thiểu việc sử dụng các tác nhân gây đột biến gen.  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | *(Mục II.2. Hình 4.2: Không dạy)* |
| 6 | Bài 5: NST và đột biến cấu trúc NST | | | | 1.Hình thái và cấu trúc NST  2.Đột biến cấu trúc NST | 1. Kiến thức : Sau khi học xong bài này học sinh phải  - Mô tả được hình thái, đặc biệt là cấu trúc siêu hiển vi của NST ở sinh vật nhân thực.  - Nêu được khái niệm đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.  - Nêu được nguyên nhân phát sinh, hậu quả và vai trò của mỗi dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể đối với tiến hoá và chọn giống.  2. Kỹ năng:  - Rèn luyện được khả năng quan sát hình, mô tả hiện tượng biểu hiện trên hình.  - Phát triển được kỹ năng tổng hợp từ những thông tin trình bày trong sách giáo khoa và từ kết quả của các nhóm.  3. Thái độ:  - Nhận thức được nguyên nhân và sự nguy hại của đột biến nói chung và đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể nói riêng đối với con người, từ đó bảo vệ môi trường sống, tánh các hành vi gây ô nhiễm môi trường như làm tăng chất thải, chất độc hại gây đột biến.  - Biết được những ứng dụng của đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể có lợi vào thực tiễn sản xuất và tạo nên sự đa dạng loài.  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 4 | 7 | Bài 6:Đột biến số lượng NST | | | | 1.Khái niệm đột biến số lượng NST  2.Đột biến lệch bội  3.Đột biến đa bội | 1. Kiến thức :Sau khi học xong bài này học sinh phải  - Trình bày được khái niệm đột biến số lượng nhiễm sắc thể.  - Phân biệt được các dạng đột biến số lượng NST.  - Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể.  2. Kỹ năng:  - Rèn luyện được khả năng quan sát hình, mô tả hiện tượng biểu hiện trên hình.  - Phát triển được kỹ năng tổng hợp từ những thông tin trình bày trong sách giáo khoa và từ kết quả của các nhóm.  3. Thái độ:  Nêu hậu quả và vai trò của các dạng đột biến số lượng NST trong tiến hoá, chọn giống và quá trình hình thành loài. Từ đó có ý thức bảo vệ nguồn gen, nguồn biến dị phát sinh, bảo tồn sự đa dạng sinh học đồng thời có biện pháp phòng tránh, giảm thiểu các hội chứng do đột biến số lượng NST như các hội chứng Đao, Tớcnơ, Klaiphentơ  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | 2.Đột biến lệch bội  *(Chỉ dạy đơn giản dạng 2n+1 và 2n-1)* |
| 8 | Bài 8:Quy luật Men đen: Quy luật phân li | | | | 1.phương pháp nghiên cứu di truyền học của Men đen  2.Hình thành học thuyết khoa học  3.Cơ sở tế bào học của quy luật phân li | 1. Kiến thức :Sau khi học xong bài này học sinh phải  - Mô tả được thí nghiệm và hiểu cách giải thích kết quả thí nghiệm của Menden. Trình bày được nội dung của quy luật phân li.  - Hiểu được cơ sở tế bào học của quy luật phân li.  2. Kỹ năng:  Rèn luyện kỹ năng suy luận lôgic và khả năng vận dụng kiến thức toán học trong việc giải quyết vấn đề của sinh học.  3. Thái độ:  - HS có ý thức vận dụng kiến thức về qui luật phân li vào thực tiễn sản xuất  - Vận dụng kiến thức làm bài tập  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 5 | 9 | Bài 9:Quy luật Men đen: Quy luật phân li độc lập | | | | 1.Thí nghiệm lai hai tính trạng  2.Cơ sở tế bào học  3.Ý nghĩa của các quy luật Menden | 1. Kiến thức :Sau khi học xong bài này học sinh phải  - Mô tả được thí nghiệm lai hai tính trạng của Menđen.  - Giải thích được tại sao Menđen suy ra được quy luật các cặp alen phân li độc lập nhau trong quá trình hình thành giao tử.  - Trình bày được nội dung của quy luật phân ly độc lập.  - Giải thích được cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập.  - Suy luận ra kiểu gen của sinh vật dựa trên kết quả phân li kiểu hình của các phép lai.  - Hình thành được công thức tổng quát về tỉ lệ phân li giao tử, tỉ lệ kiểu gen, kiểu hình trong các phép lai nhiều tính trạng.  2. Kỹ năng:  - Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.  - Phát triển kỹ năng phân tích kết quả thí nghiệm.  3. Thái độ:  - HS có ý thức vận dụng kiến thức về qui luật phân li vào thực tiễn sản xuất  - Vận dụng kiến thức làm bài tập  - Biết vận dụng công thức tổ hợp để giải thích tính đa dạng của sinh giới.  - Có ý thức bảo vệ biến dị phát sinh, bảo tồn đa dạng sinh học.  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 10 | Bài 10:Tương tác gen và tác động đa hiệu của gen | | | | 1.Tương tác gen  1.1. Tương tác bổ sung  1.2 Tương tác cộng gộp  2.Tác động đa hiệu của gen | 1. Kiến thức : Sau khi học xong bài này học sinh phải  - Nhận biết tương tác gen thông qua sự biến đổi tỉ lệ phân li kiểu hình của Menđen trong các phép lai hai tính trạng.  - Giải thích được thế nào là tương tác cộng gộp và nêu vai trò của gen cộng gộp trong việc qui định tính trạng số lượng.  - Giải thích được một gen có thể qui định nhiều tính trạng khác nhau, thông qua ví dụ cụ thể về gen qui định hồng cầu hình liềm ở người.  -Lấy được ví dụ về tính trạng do nhiều gen chi phối ( tác động cộng gộp) và ví dụ về tác động đa hiệu của gen.  .2. Kỹ năng:  - Phát triển kỹ năng quan sát.  - Phát triển được kỹ năng phân tích kết quả thí nghiệm.  3. Thái độ:  - Yêu thích thiên nhiên và sinh vật  - Vận dụng kiến thức làm bài tập  - Biết vận dụng công thức tổ hợp để giải thích tính đa dạng của sinh giới.  - Có ý thức bảo vệ biến dị phát sinh, bảo tồn đa dạng sinh học.  4. Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 6 | 11 | Bài 11:Liên kết gen và hoán vị gen | | | | 1.Liên kết gen  2.Hoán vị gen  3.Ý nghĩa của hiện tượng liên kết gen và hoán vị gen | 1. Kiến thức:  - Nhận biết được hiện tượng liên kết hoàn toàn và hoán vị gen. Các dặc điểm của LKG, HVG.  - Giải thích được cơ sở tế bào học của hiện tượng hoán vị gen.  - Định nghĩa được hoán vị gen, tính được tần số hoán vị gen.  - Nêu được ý nghĩa của di truyền liên kết hoàn toàn và hoán vị gen.  2.Kỹ năng:  - Phát triển được kỹ năng phân tích kết quả thí nghiệm.  - Rèn luyện kĩ năng viết sơ đồ lai.  3.Thái độ:  - Vận dụng kiến thức làm các bài tập về Liên kết gen và HVG.  - Nhận thức được liên kết gen duy trì sự ổn định của loài, giữ cân bằng sinh thái. Hoán vị gen tăng nguồn biến dị tổ hợp, tạo độ đa dạng về loài.  4.Đinh hướng phát triển năng lực.  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 12 | Bài 12:Di truyền LK với giới tính và di truyền ngoài nhân | | | | 1.Di truyền liên kết với giới tính  1.1.NST giới tính và cơ chế tế bào học xác định giới tính bằng NST  1.2.Di truyền liên kết với giới tính  2.Di truyền ngoài nhân | 1. Kiến thức  - Trình bày được các thí nghiệm và cơ sở tế bào học của di truyền liên kết với giới tính.  - Nêu được ý nghĩa của di truyền liên kết với giới tính.  - Trình bày được đặc điểm của di truyền ngoài NST (di truyền ở ti thể và lục lạp)  2. Kỹ năng  - Làm việc với SGK.  - Làm việc cá nhân.  - Phân tích, so sánh, tổng hợp  3. Thái độ  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  - Ý thức và chấp hành chủ trương của nhà nước về bình đẳng giới.  4. Định hướng phát triển năng lực  - Năng lực tự học  - Năng lực quan sát  - Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề  - Năng lực tính toán  - Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống | | Trên lớp |  |
| 7 | 13 | Bài 13:Ảnh hưởng của MT lên sự biểu hiện của gen | | | | 1.Mối quan hệ giữa gen và tính trạng  2.Sự tương tác giữa kiểu gen và môi trường  3.Mức phản ứng của kiểu gen | 1. Kiến thức  - Nêu được những ảnh hưởng của điều kiện môi trường trong và ngoài đến sự biểu hiện của gen và mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình thông qua một ví dụ.  - Nêu khái niệm mức phản ứng.  2. Kỹ năng  - Làm việc với SGK.  - Làm việc cá nhân, làm việc nhóm  - Phân tích, so sánh, tổng hợp  3. Thái độ  - Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.  4. Định hướng phát triển năng lực  - Năng lực tự học  - Năng lực quan sát  - Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề  - Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống | | Trên lớp |  |
| 7,8 | 14,15 | **Chủ đề:**  Di truyền học quần thể  (Bài 16:Cấu trúc di truyền quần thể  Bài 17:Cấu trúc di truyền quần thể) | | | | 1. Khái niệm quần thể sinh vật và phân loại quần thể theo di truyền.  2. Đặc trưng di truyền của quần thể.  3. Cấu trúc di truyền của quần thể.  3.1. Cấu trúc di truyền của quần thể tự thụ phấn.  3.2. Cấu trúc di truyền của quần thể giao phối gần(GP cận huyết).  3.3. Cấu trúc di truyền của quần thể ngẫu phối.  3.3.1. Đặc điểm của quần thể ngẫu phối.  3.3.2. Trạng thái cân bằng di truyền của quần thể | 1. Kiến thức:  - HS nêu được định nghĩa quần thể; tần số của mỗi alen và tần số một loại kiểu gen.  - HS nêu được sự biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể tự phối qua các thế hệ.  - HS phát biểu được nội dung định luật Hacđi – Vanbec.  - HS nêu được ý nghĩa và điều kiện nghiệm đúng của định luật Hacđi – Vanbec.  - HS xác định được cấu trúc của quần thể khi đạt trạng thái cân bằng di truyền.  - HS chứng minh được quần thể đạt trạng thái cân bằng di truyền và biết tính được tần số alen.  2. Kỹ năng:  - Học sinh có được kỹ năng quan sát, phân tích, thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.  - HS có được kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin.  - HS có được kỹ năng giải các dạng bài tập về quần thể tự phối.  - HS **v**ận dụng công thức để giải bài tập, biết cách xác định tần số alen, tần số KG, cấu trúc DT của quần thể ở trạng thái cân bằng.  3. Thái độ:  - Góp phần hình thành cho học sinh niềm tin khoa học về đặc trưng di truyền của quần thể sinh vật.  - Có ý thức bảo vệ vốn gen của sinh vật; bảo vệ vốn gen loài người thông qua việc thực hiện đúng pháp luật là không kết hôn trong vòng 3 đời.  - Vận dụng kiến thức vào thực tế sản xuất trồng trọt, chăn nuôi để củng cố những tính trạng mong muốn, ổn định loài.  - Giáo dục cho học sinh ý thức bảo vệ vốn gen và sự đa dạng của các loài trong tự nhiên. | | Trên lớp | *Mục III.2. Lệnh ▼ trang 73 và Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện* |
| 8, 9 | 16,17 | Bài 15:Ôn tập và Bài tập chương 1 và 2 | | | | -Bài tập chương I : Chỉ làm các bài 1, bài 3, bài 6 và bài 8  Bài tập chương II: Chỉ làm các bài 2, bài 6, bài 7  -Hệ thống kiến thức chương 1 và 2 | 1.Kiến thức: Khắc sâu kiến thức cơ sở vật chất- Cơ chế di truyền và biến dị,các quy luật di truyền  2.Kĩ năng: Biết cách ứng dụng toán xác suất vào giải các bài tập di truyền  Thông qua việc phân tích kết quả lai, biết cách nhận biết được các quy luật di truyền  Rèn kĩ năng vận dụng lí thuyết vào giải các bài tập di truyền  3. Thái độ: Học sinh yêu thích bộ môn, thích tìm hiểu khám phá và giải toán sinh học | | Trên lớp |  |
| 18 | Kiểm tra  giữa học kì 1 | | | | - Ma trận đề gồm 4 mức theo tỷ lệ 4:3:2:1  - Hình thức đánh giá trắc nghiệm 100%  - Số câu hỏi trắc nghiệm 30 câu với 4 lựa chọn.  - Đề đánh giá và đáp án | - Nhằm đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp.  - Nội dung đánh giá phải phải đảm bảo chuẩn kiến thức –kỹ năng, phù hợp với đối tượng học sinh. | | Trên lớp |  |
| 10,11 | 19,20,21 | **Chủ đề**: Ứng dụng di truyền học vào chọn giống | | Bài 18:  Chọn giống vật nuôi và cây trồng dựa trên nguồn biến dị tổ hợp | | 1. Chọn giống vật nuôi và cây trồng dựa trên nguồn biến dị tổ hợp  1.1.Tạo giống thuần dựa trên biến dị tổ hợp  1.2.tạo giống có ưu thế lai cao  2.Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào  2.1.Tạo giống bằng pháp gây đột biến  2.2. Tạo giống bằng phương pháp công nghệ tế bào  3. Tạo giống nhờ công nghệ gen  3.1.Công nghệ gen  3.2 .Ứng dụng công nghệ gen trong tạo giống biến đổi gen | 1.Kiến thức:  Hs trình bày được nguồn vật liệu chọn giống và phương pháp gây đột biến nhân tạo, lai giống.  Hs hiểu được công nghệ tế bào thực vật và động vật.  Trình bày được khái niệm, nguyên tắc và những ứng dụng của kĩ thuật di truyền vào trong chọn giống.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích, lập bảng so sánh.  Sưu tầm các tài liệu về thành tựu chọn giống mới.  3. Thái độ: Hình thành niềm tin và say mê khoa học.  4. Định hướng năng lực hướng tới:  - Năng lực tự học; giải quyết vấn đề; thu nhận và xử lý thông tin; nghiên cứu khoa học; tư duy và ngôn ngữ. | | Trên lớp | *Mục I. Hình 18.1:Không dạy* |
| Bài 19: Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào | |  |
| Bài 20:  Tạo giống nhờ công nghệ gen | |  |
| 11,12 | 22,23 | **Chủ đề** :Di truyền học người | Bài 21: Di truyền y học | | | 1.Bệnh di truyền phân tử  2.Hội chứng liên quan đến đột biến NST  3.Bệnh ung thư  4.Bảo vệ vốn gen của loài người  5.Một số vấn đề xã hội của di truyền học | | 1.Kiến thức:  Hs hiểu được DT y học, DT y học tư vấn, liệu pháp gen.  Trình bày được việc bảo vệ vốn gen của loài người liên quan đến một số vấn đề như: DTH với bệnh ung thư, bệnh AIDS, DT trí năng.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tài liệu về bệnh, tật DT, thành tựu trong việc điều trị bệnh tật DT.  3. Thái độ:HS có ý thức chăm lo sức khỏe, phòng chống bệnh tật di truyền. |  | Trên lớp |
| Bài 22: Bảo vệ vốn gen của loài người và một số vấn đề xã hội của di truyền học | | |  |
| 12 | 24 | Bài 24:Bằng chứng tiến hóa | | | | 1.Bằng chứng giải phẩu so sánh  2.Bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử | 1/Kiến thức:  - Trình bày được 1 số bằng chứng về giải phẫu so sánh chứng minh mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật.  - Lấy được các ví dụ về các bằng chứng đó.  - Phân biệt được cơ quan tương đồng, cơ quan thoái hóa, cơ quan tương tự.  - Nêu được 1 số bằng chứng về tế bào học và sinh học phân tử.  - Trình bày được ý nghĩa của thuyết cấu tạo bằng tế bào; sự thống nhất trong cấu trúc của ADN và protein của các loài.  2/Kỹ năng:  - Rèn luyện kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, sách báo, internet, tranh ảnh, các bài báo, băng đĩa hình …về các bằng chứng tiến hóa của sinh giới  - Rèn luyện kĩ năng quan sát tranh, so sánh, từ đó rút ra nhận xét.  - Rèn luyện kĩ năng trình bày ý kiến của bản thân, tiếp thu ý kiến của người khác, giải trình thắc mắc của người khác trước tập thể. Thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.  3/Thái độ:  - Có quan niệm đúng(quan điểm khoa học duy vật biện chứng) về nguồn gốc chung của các loài sinh vật.  - Có thái độ đúng khi gặp 1 số hiện tượng hiện tượng lại tổ trong xã hội.  4/ Định hướng phát triển năng lực  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | *Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 và câu 3: Không thực hiện* |
| 13 | 25 | Bài 25. Học thuyết Lamac và học thuyết Đacuyn | | | | 1.Học thuyết tiến hoá Lamac  2.Học thuyết Đacuyn | 1.Kiến thức:  -Biết được luận điểm tiến hóa của Lamac  - Nêu được các luận điểm cơ bản của học thuyết tiến hóa Đacuyn.  - Nêu được những đóng góp và những tồn tại của Đacuyn.  - So sánh được CLTN và CLNT theo quan điểm của Đacuyn.  2. Kĩ năng: - Kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh, hợp tác trong hoạt động nhóm  - Kĩ năng trình bày suy nghĩ ý tưởng, hợp tác, quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm trong hoạt động nhóm  3. Thái độ:  - Giải thích được tính đa dạng và sự tiến hóa của sinh giới ngày nay.  - Củng cố niềm tin vào khả năng của khoa học hiện đại trong việc nhận thức bản chất và tính quy luật của các hiện tượng di truyền.  4. Định hướng phát triển năng lực.  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống | | Trên lớp | 1.Học thuyết tiến hoá Lamac *(Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài)* |
| 26 | Bài 26. Thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại | | | | 1.Quan niệm tiến hóa và nguồn nguyên liệu tiến hóa  1.1.tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn  1.2.Nguồn biến dị di truyền của quần thể  2.Các nhân tố tiến hóa  2.1.Đột biến  2.2.Di nhâp gen  2.3. Chọn lọc tự nhiên  2.4. Các yếu tố ngẫu nhiên  2.5.Giao phối không ngẫu nhiên | 1. Kiến thức:  - Nêu đặc điểm của thuyết tiến hóa tổng hợp  - Phân biệt được khái niệm tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.  - Trình bày được vai trò của đột biến đối với tiến hóa nhỏ là cung cấp nguyên liệu sơ cấp.  - Nêu được đột biến gen là nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hóa.  - Trình bày được vai trò của giao phối (giao phối có lựa chọn, giao phối gần và tự phối) đối với tiến hóa nhỏ: cung cấp nguyên liệu thứ cấp, làm thay đổi thành phẩn kiểu gen của quần thể.  - Nêu được vai trò của di - nhập gen đối với tiến hóa nhỏ.  - Trình bày được sự tác động của chọn lọc tự nhiên. Vai trò của quá trình chọn lọc tự nhiên.  - Nêu được vai trò của biến động di truyền (các nhân tố ngẫu nhiên) đối với tiến hóa nhỏ.  2. Kĩ năng:  - Hệ thống hóa, khái quát hóa thông qua thiết lập sơ đồ mối quan hệ giữa các nhân tố tiến hóa.  - Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.  3. Thái độ**:**  -Góp phần hình thành củng cố năng lực tự học .  -Hứng thú với những nội dung kiến thức mới và 1 số vận dụng của nội dung đó trong cuộc sống  4. Đinh hướng phát triển năng lực.  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp |  |
| 14, 15 | 27,28,29 | **Chủ đề:**  Quá trình hình thành quần thể thích nghi,Loài, quá trình hình thành loài , Tiến hóa lớn | | | **Bài 27:** Quá trình hình thành quần thể thích nghi | 1. Quá trình hình thành quần thể thích nghi  2.Loài  2.1 Khái niệm loài  2.2.Các cơ chế cách li sinh sản giữa các loài  3. Quá trình hình thành loài  3.1.Hình thành loài khác khu vực địa lí  3.2. Hình thành loài cùng khu vực địa lí  4.Tiến hóa lớn và vấn đề phân loại thế giới sống | 1.Kiến thức:  Hiểu được quá trình hình thành quần thể  HS hiểu được khái niệm loài sinh học, các cơ chế cách li sinh sản giữa các loài.  Nêu được quá trình hình thành loài mới bằng con đường cách li địa lí, cách li sinh thái, cách li tập tính, con đường lai xa và đa bội hóa.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tài liệu về bằng chứng tiến hóa.  3. Thái độ:Có ý thức bảo vệ sự đa dạng sinh học của các loài.  4. Đinh hướng phát triển năng lực.  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | 1. Quá trình hình thành quần thể thích nghi *(Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung cuối bài)* |
| **Bài 28:** Loài |  |
| **Bài 29,30:** Quá trình hình thành loài | 3.1.Hình thành loài khác khu vực địa lí *(Thí nghiệm chứng minh quá trình hình thành loài bằng cách li địa lí: Khuyến khích học sinh tự đọc*) |
| **Bài 31:** Tiến hóa lớn | 4.Tiến hóa lớn và vấn đề phân loại thế giới sống*(Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.)*  *(Một số nghiên cứu thực nghiệm về tiến hóa lớn: Khuyến khích học sinh tự đọc)* |
| 15,16 | 30, 31,32 | **Chủ đề :** Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên trái đất | | | Bài 32: Nguồn gốc sự sống | 1.Nguồn gốc sự sống  1.1 Tiến hóa hóa học  1.2 Tiến hóa tiền sinh học  2. Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất  2.1.Hóa thạch và vai trò của hóa thạch trong nghiên cứu lịch sử *ph*át triển của sinh giới  2.2 Lịch sử phát triển của sinh giới qua các đại địa chất  3.Sự phát sinh loài người  3.1 .Quá trình phát sinh loài người hiện đại  3.1.1.Bằng chứng nguồn gốc động vật của loài người  3.1.2. Các dạng vượn người hóa thạch và quá trình hình thành loài người | 1.Kiến thức:  Hs nắm được cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống , về dấu hiệu cơ bản của hiện tượng sống.  Hs nắm được điểm chính trong thuyết tiến hóa hóa học, tiền sinh học về các giai đoạn chủ yếu trong quá trình phát sinh sự sống.  Hs nắm được trình tự xuất hiện, nguyên nhân phát sinh, phát triển và diệt vong của các ngành, các lớp chính trong giới sinh vật.  HS nêu được Sự phát sinh loài người.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  3. Về thái độ:  - Học sinh thấy được nguồn gốc của sự sống từ các dạng vật chất hình thành nên 🡪 Giáo dục quan điểm duy vật biện chứng cho học sinh.  - Bồi dưỡng quan điểm thống nhất, quan điểm tiến hóa.  4. Đinh hướng phát triển năng lực.  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | | Trên lớp | 1.2 Tiến hóa tiền sinh học  *(Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu các giai đoạn phát sinh sự sống trên trái đất )* |
| Bài 33: Sự phát triển của sinh giới qua các đại địa chất |  |
| Bài 34: Sự phát sinh loài người | (*2.2.1. Hiện tượng trôi dạt lục*  *địa: Khuyến khích học sinh tự đọc*  *2.2.2. Sinh vật trong các đại địa chất: Không dạy chi tiết, chỉ liệt kê các đại địa chất và sinh vật điển hình trong các đại.)*  *3.1.2. Các dạng vượn người hóa thạch và quá trình hình thành loài người (Khuyến khích học sinh tự đọc)* |
| 17 | 33 | Ôn tập | | | | 1.Cơ chế di truyền và biến dị  2.Tính quy luật của hiện tượng di truyền  3. Di truyền học quần thể  4. Ứng dụng di truyền học vào chọn giống  5. Di truyền học người  6. Bằng chứng tiến hóa  7. Học thuyết Lamac và học thuyết Đacuyn | - HS củng cố và hệ thống lại những kiến thức đã học phù hợp với mục tiêu kiểm tra học kỳ.  – HS đánh giá được khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức để làm bài kiểm tra. | | Trên lớp |  |
| 34 | Kiểm tra cuối học kỳ I | | | | - Ma trận đề gồm 4 mức theo tỷ lệ 4:3:2:1  - Hình thức đánh giá trắc nghiệm 100%  - Số câu hỏi trắc nghiệm 30 câu với 4 lựa chọn.  - Đề đánh giá và đáp án | - Nhằm đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp. | | Trên lớp |  |
| 18 | 35 | Trả, sửa bài và đánh giá cuối học kỳ 1 | | | |  | - Nhằm giúp học sinh đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của bản thân trong học kỳ 1.  - Giáo viên đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp trong học kỳ 2. | | Trên lớp |  |

**HỌC KỲ II**

**Từ tuần 19 đến tuần 35 (thực học)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Tên chủ đề/ bài học** | | **Nội dung/Mạch kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Hình thức tổ chức dạy học** | **Ghi chú** |
| 19 | 36 | Bài 35. Môi trường sống và các nhân tố sinh thái | | 1.Môi trường sống và các nhân tố sinh thái  2.Giới hạn sinh thái và ổ sinh thái  3. Sự thích nghi của sinh vật với môi trường | 1. Kiến thức:   - Nắm được khái niệm về môi trường sống của sinh vật, các loại môi trường sống.  - Trình bày được các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật.  - Trình bày được một số quy luật tác động của các nhân tố sinh thái: quy luật tác động tổng hợp và quy luật giới hạn.  - Nêu được các khái niệm: nơi ở, ổ sinh thái…  - Nêu được một số nhóm sinh vật theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh.  - Liên hệ, vận dụng giải thích một số hiện tượng liên quan.  2. Kỹ năng:  - Quan sát: Học sinh quan sát hình ảnh, video, mẫu vật, mô tả được đặc điểm môi trường sống và tác động của các nhân tố sinh thái của môi trường lên cơ thể sinh vật.  - Làm việc theo nhóm.   1. Thái độ:   - Học sinh có ý thức bảo vệ môi trường. Yêu thiên nhiên và có ý thức bảo vệ thiên nhiên.   1. Đinh hướng phát triển năng lực:   Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | Trên lớp | *Mục III. Lệnh ▼ trang 153: Không thực hiện* |
| 20,21,22 | 37,38,39 | **Chủ đề**  Quần thể sinh vật | Bài 36: Quần thể sinh vật và  mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể | 1.Quần thể sinh vật và  mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể.  1.1.Quần thể sinh vật và quá trình hình thành quần thể  1.2.Quan hệ giữa các cá thể trong quần thể  2. Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật  2.1.Tỉ lệ giới tính  2.2 Nhóm tuổi  2.3 Sự cá thể của quần thể  2.4. Mật độ cá thể của quần thể  2.5.Kích thước của quần thể sinh vật  2.6 Tăng trưởng của quần thể người | 1.Kiến thức:  Nhận biết được quần thể sinh vật và các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật.  Nêu được các dạng biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  3. Về thái độ:  **-** Giáo dục cho học sinh yêu thiên nhiên, có ý thức bảo vệ môi trường.  - Vận dụng vào chăn nuôi, trồng trọt với mật độ hay tỉ lệ đực, cái phù hợp tùy loài…  4.Đinh hướng phát triển năng lực:  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống ... | Trên lớp | *Mục II.1. Lệnh ▼ trang 157 và 159:Không thực hiện*  *Mục II. Lệnh ▼ trang 162-163,168, Hình 37.2:Không thực hiện* |
| Bài 37,38: Các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật |  |
| 23 | 40 | Bài 39:Biến động số lượng cá thể của QT | | 1.Biến động số lượng cá thể  2.Nguyên nhân gây biến động và sự điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể | 1. Kiến thức  - Nêu được khái niệm biến động số lượng cá thể, hiểu và trình bày được các hình thức biến động số lượng của quần thể, lấy ví dụ minh họa.  - Phân tích được nguyên nhân gây nên biến động số lượng cá thể trong quần thể.  - Nêu được cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của quần thể.  - Nêu được trạng thái cân bằng của quần thể.  2. Kỹ năng  - Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh, vận dụng.  - Rèn luyện kĩ năng khai thác kiến thức trong kênh hình. 3. Thái độ - Tạo được niềm tin và hứng thú trong học tập bộ môn, đam mê tìm tòi nghiên cứu khoa học.  - Có ý thức bảo vệ sự đa dạng sinh học.  4. Đinh hướng phát triển năng lực:  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống .. | Trên lớp |  |
| 24,25 | 41,42 | **Chủ đề:** Quần xã sinh vật | Bài 40: Quần xã sinh vật | 1.Quần xã sinh vật  1.1.Khái niệm quần xã  1.2. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã  2.Diễn thế sinh thái  2.1 Khái niệm diễn thế sinh thái  2.2. Các loại diễn thế sinh thái  2.3.Nguyên nhân của diễn thế sinh thái  2.4.Tầm quan trọng của việc nghiên cứu diễn thế sinh thái | 1.Kiến thức:  Hs hiểu được khái niệm QXSV.  Trình bày được các đặc trưng cơ bản của QXSV.  Nêu được mối quan hệ giữa các loài trong quần xã.  Trình bày được DTST.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tư liệu về các mối quan hệ giữa các loài.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học.  4. Đinh hướng phát triển năng lực:  Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp, năng lực quan sát, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống .. | Trên lớp |  |
| Bài 41: Diễn thế sinh thái |  |
| 26 | 43 | Ôn tập | | 1. Thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại  2. Quá trình hình thành quần thể thích nghi,Loài, quá trình hình thành loài , Tiến hóa lớn  3. Chương cá thể và quần thể sinh vật | - HS củng cố và hệ thống lại những kiến thức đã học phù hợp với mục tiêu kiểm tra định kỳ.  – HS đánh giá được khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức để làm bài kiểm tra. | Trên lớp |  |
| 27 | 44 | Kiểm tra  giữa học kì 2 | | - Ma trận đề gồm 4 mức theo tỷ lệ 4:3:2:1  - Hình thức đánh giá trắc nghiệm 100%  - Số câu hỏi trắc nghiệm 30 câu với 4 lựa chọn.  - Đề đánh giá và đáp án | - Nhằm đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp.  - Nội dung đánh giá phải phải đảm bảo chuẩn kiến thức –kỹ năng, phù hợp với đối tượng học sinh. | Trên lớp |  |
| 28 | 45 | Bài 42**:**Hệ sinh thái | | 1.Khái niệm  2.Các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái  3.Các kiểu hệ sinh thái trên trái đất | 1.Kiến thức:  Hs hiểu được khái niệm HST.  Trình bày được các thành phần cấu tạo HST.  Các kiểu HST trên trái đất  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tư liệu về các mối quan hệ giữa các loài.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học. | Trên lớp |  |
| 29 | 46 | Bài 43:Trao đổi chất trong hệ sinh thái | | 1.Trao đổi vật chất trong quần xã sinh vật  2.Tháp sinh thái | 1.Kiến thức:  Nêu được mối quan hệ dinh dưỡng, chuỗi và lưới thức ăn, bậc đinh dưỡng.  Trình bày được tháp sinh thái  Hiểu được cơ sở khoa học của viecj khai thác tài nguyên và bảo vệ thiên nhiên.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tư liệu về các mối quan hệ giữa các loài.  Biết lập sơ đồ về chuỗi thức ăn và lưới thức ăn.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học. | Trên lớp |  |
| 30 | 47 | Bài 44. Chu trình sinh địa hóa và sinh quyển | | 1.Trao đổi vật chất qua chu trình sinh địa hóa  2.Một số chu trình sinh địa hóa  3.Sinh quyển | 1.Kiến thức:  Trình bày các chu trình sinh địa hóa các chất. Sự chuyển hóa năng lượng trong HST.  Hiểu được cơ sở khoa học của viecj khai thác tài nguyên và bảo vệ thiên nhiên.  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  Sưu tầm các tư liệu về các mối quan hệ giữa các loài.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học. | Trên lớp | *Chu trình nitơ: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.* |
| 31 | 48 | Bài 45:Dòng NL trong HST và hiệu suất ST | | 1.Dòng năng lượng trong hệ sinh thái  2.Hiệu suất sinh thái | 1.Kiến thức:  Trình bày được dòng năng lượng trong HST  Tính được hiệu suất sinh thái .  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học. | Trên lớp | *Mục I.2 .Lệnh ▼ trang 202 (Quan*  *sát lại hình 43.1…): Không thực hiện* |
| 32 | 49 | TH : Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên | | 1.Các dạng tài nguyên thiên nhiên  2.Hình thức sử dụng gây ô nhiễm môi trường  3.Khắc phục suy thoái môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên | 1.Kiến thức:  Nắm được các dạng tài nguyên thiên nhiên  Hiểu được hình thức sử dụng gây ô nhiễm môi trường  Nắm được các biện phá khắc phục suy thoái môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên  2.Kĩ năng:  Rèn luyện kĩ năng quan sát, phân tích.  3. Thái độ, hành vi:GD ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học. | Trên lớp và tìm hiểu thực tế |  |
| 33 | 50 | Ôn tập | | Phần VI. Tiến hóa  Phần VII. Sinh thái học | - HS củng cố và hệ thống lại những kiến thức đã học phù hợp với mục tiêu kiểm tra học kỳ.  – HS đánh giá được khả năng tiếp thu và vận dụng kiến thức để làm bài kiểm tra. | Trên lớp |  |
| 34 | 51 | Kiểm tra cuối năm học | | -Ma trận đề gồm 4 mức theo tỷ lệ 4:3:2:1  - Hình thức đánh giá trắc nghiệm 100%  - Số câu hỏi trắc nghiệm 30 câu với 4 lựa chọn.  - Đề đánh giá và đáp án | - Nhằm đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, trên cơ sở đó đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp.  - Nội dung đánh giá phải phải đảm bảo chuẩn kiến thức –kỹ năng, phù hợp với đối tượng học sinh. | Trên lớp |  |
| 35 | 52 | Trả, sửa bài và đánh giá cuối năm học | |  | - Nhằm giúp học sinh đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của bản thân trong học kỳ 2.  - Giáo viên đánh giá lại hiệu quả giảng dạy của người thầy để có hướng điều chỉnh cho phù hợp trong năm học đến. | Trên lớp |  |

**DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU TỔ TRƯỞNG**

**.........................**